

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ
TIẾN TRUNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 30/06/2018**



Tháng 08 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiên Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Anh Quyết	Chủ tịch	
Ông Hoàng Văn Ty	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10/08/2018
Ông Phan Văn Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2018
Bà Trần Thị Thanh Na	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2018
Ông Yang Xiao Dong	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2018
Ông Chen Yu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2018
Ông Nguyễn Xuân Vĩnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/06/2018
Ông Đặng Ngọc Thông	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/06/2018

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Anh Quyết	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Mến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Lê Minh Diện.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại Thông tư 121/2012/TT-BTC ngày 26/07/2012 của Bộ Tài chính về việc quy định quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng, kể từ ngày 01/08/2017 Công ty áp dụng Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hoàng Anh Quyết
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 30 tháng 08 năm 2018



Số: 432/2018/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiên Trung

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiên Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 30/08/2018, từ trang 05 đến trang 30 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO với ý kiến và kết luận kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2018-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/06/2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.098.950.913	30.590.076.771
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.010.524.129	180.392.901
Tiền	111		3.010.524.129	180.392.901
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.222.681.571	17.113.035.134
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	8.357.111.095	16.651.729.561
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	3.819.697.000	251.049.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.934.000.000	1.900.000.000
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(888.126.524)	(1.689.743.427)
Hàng tồn kho	140		9.782.489.931	12.887.957.821
Hàng tồn kho	141	10	9.782.489.931	12.887.957.821
Tài sản ngắn hạn khác	150		83.255.282	408.690.915
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	83.255.282	345.874.142
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	62.816.773
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		65.728.921.845	63.271.339.181
Các khoản phải thu dài hạn	210		9.000.000.000	9.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	9.000.000.000	9.000.000.000
Tài sản cố định	220		9.613.156.972	11.423.080.351
Tài sản cố định hữu hình	221	12	9.613.156.972	11.423.080.351
- Nguyên giá	222		20.294.265.843	21.365.957.115
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.681.108.871)	(9.942.876.764)
Tài sản dở dang dài hạn	240	11	13.786.774.095	9.388.767.557
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		13.786.774.095	9.388.767.557
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	33.056.000.000	33.056.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		33.056.000.000	33.056.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		272.990.778	403.491.273
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	272.990.778	403.491.273
TỔNG TÀI SẢN	270		91.827.872.758	93.861.415.952

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30/06/2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		14.922.276.780	15.861.342.502
Nợ ngắn hạn	310		14.399.776.780	15.147.612.448
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	6.442.156.854	5.852.808.374
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	1.516.848.120	3.802.850.120
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.312.271.806	1.467.254.240
Phải trả người lao động	314		-	99.253.386
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.400.000.000	120.138.628
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	3.728.500.000	3.805.307.700
Nợ dài hạn	330		522.500.000	713.730.054
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	522.500.000	713.730.054
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		76.905.595.978	78.000.073.450
Vốn chủ sở hữu	410	18	76.905.595.978	78.000.073.450
Vốn góp của chủ sở hữu	411		72.099.990.000	70.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		72.099.990.000	70.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.805.605.978	8.000.073.450
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.500.083.450	6.517.609.614
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		305.522.528	1.482.463.836
TỔNG NGUỒN VỐN	440		91.827.872.758	93.861.415.952

Thái Bình, ngày 30 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Hà

Lê Minh Diện

Hoàng Anh Quyết

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	23.788.442.617	28.205.036.788
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		23.788.442.617	28.205.036.788
Giá vốn hàng bán	11	20	22.830.863.139	25.985.278.063
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		957.579.478	2.219.758.725
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	120.180	548.509
Chi phí tài chính	22	22	175.911.142	210.046.843
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		175.911.142	210.046.843
Chi phí bán hàng	25	23	343.680.082	653.728.978
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	(266.855.831)	1.044.991.934
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		704.964.265	311.539.479
Thu nhập khác	31		-	-
Chi phí khác	32	25	322.017.006	-
Lợi nhuận khác	40		(322.017.006)	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		382.947.259	311.539.479
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	77.424.731	62.307.896
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		305.522.528	249.231.583

Thái Bình, ngày 30 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hà

Kế toán trưởng

Lê Minh Diện

Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Quyết

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		382.947.259	311.539.479
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.033.901.850	980.323.225
Các khoản dự phòng	03		(801.616.903)	-
Lãi/(Lãi) hoạt động đầu tư	05		317.719.531	(548.509)
Chi phí lãi vay	06		175.911.142	210.046.843
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.108.862.879	1.501.361.038
Giảm các khoản phải thu	09		3.354.787.239	173.085.455
(Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		(1.292.538.648)	1.728.412.506
Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(487.531.253)	(2.876.037.553)
Giảm chi phí trả trước	12		393.119.355	356.371.531
Tiền lãi vay đã trả	14		(175.912.588)	(210.046.843)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(260.920.000)	(124.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.639.866.984	549.146.134
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		458.181.818	-
Tiền thụ lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		120.180	548.509
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		458.301.998	548.509
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		3.430.000.000	3.407.559.214
Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.698.037.754)	(3.789.259.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(268.037.754)	(381.700.036)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.830.131.228	167.994.607
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	180.392.901	707.192.249
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	3.010.524.129	875.186.856

Thái Bình, ngày 30 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Hà

Lê Minh Diện

Hoàng Anh Quyết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiên Trung được thành lập và hoạt động trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Tiên Trung (Doanh nghiệp được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1000332857 ngày 10 tháng 04 năm 2003) theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 17 tháng 12 năm 2010. Cho đến nay, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 25/08/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2018 là: 72.099.990.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 10 người (tại 31 tháng 12 năm 2017 là 28 người).

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TTZ.

1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Ngành nghề sản xuất kinh doanh theo đăng ký

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết vận tải hàng hóa đường bộ bằng xe tải;
- Khai thác cát, đá, sỏi, đất sét;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bột đá xây dựng, sản xuất đá mài, đá rậm, đá đánh bóng và các sản phẩm đá tự nhiên, đá nhân tạo (bao gồm sản phẩm kết dính trên nền xốp như giấy cát...); Sản xuất đá xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng chi tiết, bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, vecni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm là kinh doanh là doanh thu vận chuyển và kinh doanh vật liệu xây dựng.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Công nghệ Tiên Trung Hòa Bình	Hòa Bình	100%	100%	Kinh doanh vật liệu xây dựng, gạch
Công ty TNHH MTV Công nghệ Tiên Trung Sơn La	Sơn La	100%	100%	Kinh doanh vật liệu xây dựng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 ĐÁNH GIÁ VÀ GHI NHẬN THEO GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính riêng.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Các Công cụ tài chính không có giá niêm yết trên thị trường Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam không đưa ra hướng dẫn về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường;

b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;

c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

3.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Theo đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	14 - 19
- Máy móc, thiết bị	03 - 14
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10

Công ty áp dụng tính và trích khấu hao tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 147/2016/TT-BTC và Thông tư 45/2013/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.11 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

3.12 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.12 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Công ty TNHH MTV Công nghệ Tiến Trung Hòa Bình - Công ty con;
- Công ty TNHH MTV Tiến Trung Sơn La - Công ty con;
- Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	2.840.055.564	120.015.662
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	170.468.565	60.377.239
	3.010.524.129	180.392.901

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	83.255.282	345.874.142
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	83.255.282	334.405.142
- Chi phí khác	-	11.469.000
Dài hạn	272.990.778	403.491.273
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	261.151.233	383.758.698
- Chi phí khác	11.839.545	19.732.575
	356.246.060	749.365.415

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ TIẾN TRUNG
Xã Tây Lương, Huyện Tiên Hải, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
- Đầu tư vào công ty con	33.056.000.000	-	-	33.056.000.000
+ Công ty TNHH MTV Tiên Trung Hòa Bình	30.000.000.000	-	(*)	30.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV Tiên Trung Sơn La	3.056.000.000	-	(*)	3.056.000.000
	33.056.000.000	-	-	33.056.000.000

Ghi chú:

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi số.

Tóm tắt tình hình hoạt động các công ty con:

Công ty TNHH MTV Công nghệ Tiên Trung Hòa Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5400411211 ngày 19/09/2012, thay đổi lần đầu ngày 23/10/2015. Công ty trong giai đoạn đầu tư xây dựng dự án Nhà máy gạch Tuynel Phong Phú tại xóm Trọng, xã Phong Phú, huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình theo Giấy chứng nhận đầu tư số 25121000413 ngày 10/06/2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hòa Bình. Trong năm, nhà máy chưa xây dựng hoàn thành toàn bộ các hạng mục đầu tư nhưng đã đưa vào vận hành từng phần để sản xuất và bán gạch. Tại ngày 30/06/2018, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của Công ty là 732.531.996 đồng.

Công ty TNHH Một thành viên Tiên Trung Sơn La được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5500527957 ngày 24/12/2015. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty TNHH Một thành viên Tiên Trung Sơn La là kinh doanh vật liệu xây dựng. Công ty đang trong giai đoạn xin giấy phép đầu tư xây dựng Trung tâm Thương mại và Nhà khách, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La, chưa thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ TIẾN TRUNG
Xã Tây Lương, Huyện Tiên Hải, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	8.357.111.095	(888.126.524)	16.651.729.561	(1.689.743.427)
- Công ty TNHH Thiên An Sơn	3.688.360.219	-	5.486.803.019	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Hiệp Hòa	914.259.499	(161.875.851)	1.024.280.949	(161.875.851)
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Sông Lục	1.379.950.000	-	1.379.950.000	-
- Công ty TNHH Long Triều	451.100.003	(451.100.003)	1.151.100.003	(1.151.100.003)
- Công ty TNHH MTV Tiên Trung Hòa Bình	-	-	2.074.472.573	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.923.441.374	(275.150.670)	5.535.123.017	(376.767.573)
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
	8.357.111.095	(888.126.524)	16.651.729.561	(1.689.743.427)

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

- Công ty TNHH MTV Tiên Trung Hòa Bình

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán	3.819.697.000	-	251.049.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Thịnh Gia Phát	1.800.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thương Mại Quốc Tế Long Phát Đạt	1.085.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Tiên Trung Hòa Bình	666.000.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	268.697.000	-	251.049.000	-
	3.819.697.000	-	251.049.000	-
Trả trước cho người bán là bên liên quan	666.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Tiên Trung Hòa Bình	666.000.000	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ TIẾN TRUNG
Xã Tây Lương, Huyện Tiên Hải, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.934.000.000	-	1.900.000.000	-
- Phải thu người lao động	34.000.000	-	-	-
- Ông Lê Viết Quỳnh - tiền chuyển nhượng khoản đầu tư (i)	1.900.000.000	-	1.900.000.000	-
Dài hạn	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
- Phải thu tiền hợp tác đầu tư dự án (ii)	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
	10.934.000.000	-	10.900.000.000	-

Phải thu khác là các bên liên quan

Ghi chú:

(i) Phải thu về việc chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty con được thuyết minh tại Thuyết minh số 12.

(ii) Số dư phải thu dài hạn khác là khoản tiền góp vốn hợp tác thực hiện Dự án “Khai thác thăm dò chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường” trên diện tích 7,2 ha, tổng vốn đầu tư dự kiến 70.000.000.000 đồng tại huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình với Công ty TNHH Việt Nhật Hòa Bình theo hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 01/2017/HĐHTĐT ngày 04/12/2017. Theo Hợp đồng, Công ty sẽ góp số tiền 9.000.000.000 đồng, tương đương 13% tổng giá trị đầu tư dự kiến. Các nghĩa vụ, quyền lợi cho mỗi Bên sẽ được phân chia theo tỷ lệ tham gia đầu tư. Thời gian hợp tác kinh doanh tương ứng thời gian đầu tư của dự án khai thác thăm dò chế biến là 23 năm. Đến thời điểm hiện nay, Dự án đã được cấp giấy phép thăm dò khai thác khoáng sản tại huyện Lương Sơn, Hòa Bình với thời hạn 5 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ TIẾN TRUNG
Xã Tây Lương, Huyện Tiên Hải, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.353.459.880	-	4.593.692.027	-
Công cụ, dụng cụ	388.500.000	-	-	-
Hàng hóa	5.040.530.051	-	8.294.265.794	-
	9.782.489.931	-	12.887.957.821	-

11. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
Xây dựng cơ bản dở dang	13.786.774.095	13.786.774.095	9.388.767.557	9.388.767.557
- Đầu tư xây dựng nhà máy gạch Tiên Trung Hòa Bình (1)	9.388.767.557	9.388.767.557	9.388.767.557	9.388.767.557
- Chi phí dở dang san lấp mặt bằng (2)	4.398.006.538	4.398.006.538		
	13.786.774.095	13.786.774.095	9.388.767.557	9.388.767.557

(1) Khoản đầu tư xây dựng nhà máy gạch Tuynel Phong Phú tại Xóm Trọng, xã Phong Phú, huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình đang được Công ty tiếp tục xây dựng cho Công ty con theo kế hoạch điều chỉnh mở rộng quy mô dự án đã được UBND tỉnh Hòa Bình phê duyệt, theo Quyết định chủ trương đầu tư số 06/QĐ-UBND ngày 07/02/2017 về việc điều chỉnh quy mô và hạng mục đầu tư của dự án nhà máy gạch.

(2) Khoản chi phí dở dang san lấp mặt bằng tại xóm Rụt, xã Tân Vinh, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình theo Hợp đồng san lấp mặt bằng với Công ty TNHH Việt Nhật Hòa Bình ký ngày 01 tháng 01 năm 2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ TIẾN TRUNG
Xã Tây Lương, Huyện Tiên Hải, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2018	6.401.816.624	4.438.329.368	10.525.811.123	21.365.957.115
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.071.691.272)	(1.071.691.272)
30/06/2018	6.401.816.624	4.438.329.368	9.454.119.851	20.294.265.843
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2018	(2.976.620.747)	(2.211.840.556)	(4.754.415.461)	(9.942.876.764)
- Khấu hao trong kỳ	(206.891.526)	(246.465.348)	(580.544.976)	(1.033.901.850)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	295.669.743	295.669.743
30/06/2018	(3.183.512.273)	(2.458.305.904)	(5.039.290.694)	(10.681.108.871)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2018	3.425.195.877	2.226.488.812	5.771.395.662	11.423.080.351
30/06/2018	3.218.304.351	1.980.023.464	4.414.829.157	9.613.156.972

- Tại ngày 30/06/2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 729.574.300 đồng.
- Giá trị còn lại của các tài sản cố định dùng để cầm cố thế chấp cho các khoản vay là: 1.765.361.586 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	6.442.156.854	6.442.156.854	5.852.808.374	5.852.808.374
- Công ty TNHH hóa dầu và chất đốt	733.103.010	733.103.010	763.248.330	763.248.330
- Công ty TNHH ĐD62	1.104.000.000	1.104.000.000	1.104.000.000	1.104.000.000
- Công ty TNHH Hiền Anh	802.593.000	802.593.000	-	-
- Công ty TNHH Thái Dương	800.000.000	800.000.000	800.000.000	800.000.000
- Các đối tượng khác	3.002.460.844	3.002.460.844	3.185.560.044	3.185.560.044
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	6.442.156.854	6.442.156.854	5.852.808.374	5.852.808.374

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Giá trị hợp lý	Giá trị	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Các khoản người mua trả trước ngắn hạn	1.516.848.120	1.516.848.120	3.802.850.120	3.802.850.120
- Công ty cổ phần ĐTXD và thiết kế Phú Thăng Long	499.984.760	499.984.760	499.984.760	499.984.760
- Công ty TNHH Thương Mại Quốc Tế Long Phát Đạt	892.000.000	892.000.000	-	-
- Các đối tượng khác	124.863.360	124.863.360	3.302.865.360	3.302.865.360
Các khoản người mua trả trước dài hạn	-	-	-	-
Người mua trả trước là bên liên quan	1.516.848.120	1.516.848.120	3.802.850.120	3.802.850.120

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ TIẾN TRUNG
Xã Tây Lương, Huyện Tiên Hải, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	421.248.056	2.424.662.443	2.396.149.608	449.760.891
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	986.534.394	77.424.731	260.920.000	803.039.125
- Thuế thu nhập cá nhân	-	2.580.000	2.580.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	59.471.790	-	-	59.471.790
	1.467.254.240	2.504.667.174	2.659.649.608	1.312.271.806

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ TIẾN TRUNG
Xã Tây Lương, Huyện Tiên Hải, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Nội dung	30/06/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	3.430.000.000	3.430.000.000	3.430.000.000	3.422.807.700	3.422.807.700	3.422.807.700
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (1)	3.430.000.000	3.430.000.000	3.430.000.000	3.422.807.700	3.422.807.700	3.422.807.700
Nợ dài hạn đến hạn trả	298.500.000	298.500.000	191.230.054	275.230.054	382.500.000	382.500.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (2)	156.000.000	156.000.000	120.000.000	204.000.000	240.000.000	240.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	142.500.000	142.500.000	71.230.054	71.230.054	142.500.000	142.500.000
Cộng	3.728.500.000	3.728.500.000	3.621.230.054	3.698.037.754	3.805.307.700	3.805.307.700
Vay dài hạn	522.500.000	522.500.000	-	191.230.054	713.730.054	713.730.054
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (2)	380.000.000	380.000.000	-	120.000.000	500.000.000	500.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	142.500.000	142.500.000	-	71.230.054	213.730.054	213.730.054
Cộng	522.500.000	522.500.000	-	191.230.054	713.730.054	713.730.054

Ghi chú:

- Hợp đồng hạn mức tín dụng cấp tín dụng hạn mức số 124/2017/HDTD/HMI/01 ngày 30/3/2017, giá trị hạn mức tín dụng 3.700.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 30/3/2017 đến ngày 30/3/2018, lãi suất quy định theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thương mại hàng hoá. Tài sản đảm bảo là tài sản của bên thứ 3 - Hợp đồng thế chấp tài sản số 757/2016/HDDTC ký ngày 23/3/2016 giữa TPBank và ông Hoàng Anh Quyết.
- Hợp đồng tín dụng số 210116-2600476-01-SME ngày 23/01/2016, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày 05/01/2016, lãi suất vay thả nổi theo lãi suất vay dài hạn của ngân hàng VP Bank. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô đầu tư tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là xe ô tô Hyundai biển số 17A-053.59 và xe ô tô TMT biển số 17A-061.69.
- Hợp đồng tín dụng số 3400LAV201600087 ngày 05/04/2016, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày 05/04/2016, lãi suất 10%/ năm. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua ô tô đầu tư tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là xe ô tô tài Kiểm soát 17C-06656.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	1.400.000.000	120.138.628
- Bảo hiểm xã hội	-	120.138.628
- Phải trả cổ tức	1.400.000.000	-
Dài hạn	-	-
	1.400.000.000	120.138.628

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư	Lợi nhuận	Tổng cộng
	của chủ sở hữu	sau thuế	
	VND	chưa phân phối	VND
	VND	VND	VND
01/01/2017	70.000.000.000	6.517.609.614	76.517.609.614
* - Lãi trong năm trước	-	1.482.463.836	1.482.463.836
31/12/2017	70.000.000.000	8.000.073.450	78.000.073.450
01/01/2018	70.000.000.000	8.000.073.450	78.000.073.450
- Tăng vốn trong kỳ	2.099.990.000	(2.099.990.000)	-
- Lãi trong kỳ này	-	305.522.528	305.522.528
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	(1.400.000.000)	(1.400.000.000)
+ Chia cổ tức	-	(1.400.000.000)	(1.400.000.000)
30/06/2018	72.099.990.000	4.805.605.978	76.905.595.978

(*) Trong kỳ Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu bán hàng	23.343.430.617	23.706.771.638
Doanh thu cung cấp dịch vụ	445.012.000	4.498.265.150
	23.788.442.617	28.205.036.788

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Giá vốn hàng bán	22.712.609.504	22.037.427.721
Giá vốn cung cấp dịch vụ	118.253.635	3.947.850.342
	22.830.863.139	25.985.278.063

21. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi	120.180	548.509
	120.180	548.509

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí lãi vay	175.911.142	210.046.843
	175.911.142	210.046.843

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	(266.855.831)	1.044.991.934
Chi phí nhân viên quản lý	107.343.137	318.050.520
Chi phí đồ dùng văn phòng	158.134.629	299.583.903
Chi phí khấu hao TSCĐ	139.451.442	156.936.733
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(801.616.903)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	129.831.864	270.420.778
Các khoản chi phí bán hàng	343.680.082	653.728.978
Chi phí khấu hao TSCĐ	209.446.662	247.015.944
Chi phí dịch vụ mua ngoài	134.233.420	406.713.034
	76.824.251	1.698.720.912

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	382.947.259	311.539.479
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	4.176.395	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	387.123.654	311.539.479
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	77.424.731	62.307.896

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu	3.589.364.110	2.891.455.308
Chi phí nhân công	232.479.137	1.203.945.880
Chi phí đồ dùng văn phòng	333.939.531	299.583.903
Chi phí khấu hao tài sản cố định	975.013.390	980.323.225
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(801.616.903)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	306.865.284	270.420.778
	4.636.044.549	5.645.729.094

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ sau khi đã bù trừ tiền thu thanh lý	322.017.006	-
	322.017.006	-

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Công ty gồm vốn góp các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.18.

Các loại công cụ tài chính

	30/06/2018 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.010.524.129	180.392.901
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.068.984.571	23.961.986.134
	53.135.508.700	24.142.379.035
	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	4.251.000.000	4.519.037.754
Phải trả người bán và phải trả khác	7.842.156.854	5.852.808.374
Chi phí phải trả	-	-
	12.093.156.854	10.371.846.128
Trạng thái ròng	41.042.351.846	13.770.532.907

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến rủi ro thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản công nợ không có khả năng thu hồi để đảm bảo kiểm soát được rủi ro tín dụng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
30/06/2018			
Vay và nợ	3.728.500.000	522.500.000	4.251.000.000
Phải trả người bán và phải trả	7.842.156.854	-	7.842.156.854
Chi phí phải trả	-	-	-
	11.570.656.854	522.500.000	12.093.156.854
01/01/2018			
Vay và nợ ngắn hạn	3.805.307.700	713.730.054	4.519.037.754
Phải trả người bán và phải trả	5.852.808.374	-	5.852.808.374
Chi phí phải trả	-	-	-
	9.658.116.074	713.730.054	10.371.846.128

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
30/06/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.010.524.129	-	3.010.524.129
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.068.984.571	9.000.000.000	17.068.984.571
	11.079.508.700	42.056.000.000	53.135.508.700
01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	180.392.901	-	180.392.901
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.961.986.134	9.000.000.000	23.961.986.134
	15.142.379.035	9.000.000.000	24.142.379.035

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. THÔNG TIN KHÁC

28.1. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Thu nhập của ban Giám đốc	25.548.000	25.548.000
Tiền lương, thưởng	25.548.000	25.548.000

28.2. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiến Trung. Trong năm 2018, Công ty đã điều chỉnh hồi tố phân loại lại chi phí dở dang dài hạn đã phát sinh những năm trước nhưng ghi nhận trên chi phí dở dang ngắn hạn, số liệu điều chỉnh lại như sau:

Chỉ tiêu	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	Số điều chỉnh Tăng(+)/ Giảm(-)
TÀI SẢN			-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ngắn hạn	-	9.388.767.557	(9.388.767.557)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	9.388.767.557	-	9.388.767.557

Thái Bình, ngày 30 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hà

Lê Minh Diệm

Hoàng Anh Quyết

Số: 64/2018/TCKT-TTZ

V/v: Giải trình chênh lệch Kết quả hoạt động trong BCTC đã được Soát xét BCTC 6 tháng năm 2017 với 6 tháng năm 2018.

Thái bình, ngày 30 tháng 08 năm 2018

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và công nghệ Tiến Trung (TTZ) xin gửi tới Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội lời chào trân trọng!

Thực hiện theo hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán tại khoản 4 Điều 11, Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015. Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và công nghệ Tiến Trung xin giải trình về kết quả kinh doanh giữa 6 tháng năm 2018 (Kỳ báo cáo) và báo cáo 6 tháng năm 2017 (cùng kỳ trước) đã được soát xét như sau:

STT	Nội dung	6 tháng năm 2018	6 tháng năm 2017	Thay đổi + (%) giữa 6T/2018 so với 6T/2017
1	Tổng doanh thu & thu nhập khác	23,788,562,797	28,205,585,297	84%
	Doanh thu hoạt động chính	23,788,442,617	28,205,036,788	84%
	Doanh thu hoạt động tài chính	120,180	548,509	22%
	Thu nhập khác	0	0	0%
2	Tổng chi phí	23,405,615,538	27,894,045,818	84%
	Giá vốn hàng bán	22,830,863,139	25,985,278,063	88%
	Chi phí bán hàng	343,680,082	653,728,978	53%
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(266,855,831)	1,044,991,934	-26%
	Chi phí tài chính	175,911,142	210,046,843	84%
	Chi phí khác	322,017,006	0	0%
3	Lợi nhuận trước thuế	382,947,259	311,539,479	123%
4	Lợi nhuận sau thuế	305,522,528	249,231,583	123%



1. Giải trình chênh lệch doanh thu

Tổng doanh thu và thu nhập khác của Công ty 6 tháng 2018 là 23,7 đạt tỷ xấp xỉ 84% so với cùng kỳ năm 2017, là do Công ty thực hiện tái cấu trúc toàn diện trong đó có định hướng xóa bỏ dần hoạt động hiện tại để chuyển nguồn lực sang các dự án có trình độ khoa học kỹ thuật cao, bền vững hơn.

Doanh thu hoạt động tài chính 6 tháng 2018 là không đáng kể với số tiền rất nhỏ nên không ảnh hưởng nhiều tới chỉ tiêu hoạt động của Công ty.

2. Giải trình chênh lệch chi phí

Tổng chi phí 6 tháng 2018 đạt 84% so với cùng kỳ năm 2017 là do sản lượng dịch vụ, hàng hóa bán ra trong kỳ giảm tương ứng, đặc biệt là Công ty đã tiết giảm tối đa chi phí quản lý doanh nghiệp do rút gọn bộ máy quản lý, ứng dụng khoa học, công nghệ thông tin vào quy trình nghiệp vụ.

3. Giải trình về chênh lệch lợi nhuận

Lợi nhuận trong kỳ của Công ty chỉ đạt 123% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân như đã phân tích chi tiết về doanh thu và chi phí của Công ty trong kỳ ở trên.

Trên đây là nguyên nhân dẫn đến biến động trong kết quả kinh doanh 6 tháng 2018 so với 6 tháng 2017 của Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và công nghệ Tiên Trung đã được soát xét.

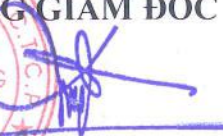
Công ty xin báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TC-KT

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY
DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ TIÊN TRUNG**
TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Anh Quyết

Số: 65/2018/TCKT-TTZ

Thái bình, ngày 30 tháng 08 năm 2018

V/v: Giải trình chênh lệch về số liệu trước và sau kiểm toán đã được Soát xét 6 tháng năm 2018.

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện theo hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán tại khoản 4 Điều 11, Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015. Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và công nghệ Tiến Trung xin giải trình sự chênh lệch trong số liệu trước và sau kiểm toán đã được Soát xét BCTC bán niên năm 2018 của Công ty như sau:

Đơn vị tính: vnd

STT	Chỉ tiêu thay đổi trên báo cáo kết quả kinh doanh	Mã chỉ tiêu	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch
1	Thu nhập khác	31	1.340.011.718	-	1.340.011.718
2	Chi phí bán hàng	25	265.942.229	343.680.082	77.737.853
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	523.515.935	(266.855.831)	790.371.766
4	Chi phí tài chính	22	158.630.567	175.911.142	17.280.575
5	Chi phí khác	32	776.021.529	322.017.006	454.004.523
6	Lợi nhuận kế toán trước thuế	50	573.601.116	382.947.259	190.653.857
7	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	458.880.892	305.522.528	153.358.364



Nguyên nhân:

- Thu nhập khác giảm 1.304.011.718 đồng là do: Công ty hạch toán sai bút toán nên phải điều chỉnh giảm tương ứng;
- Chi phí bán hàng tăng 77.737.853 đồng là do: Công ty hạch toán thiếu phần khấu hao TSCD phân bổ vào chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm số tiền 790.371.766 đồng do điều chỉnh giảm chi phí trích lập dự phòng vì đã thu được khoản nợ khó đòi tương ứng trước thời điểm thực hiện soát xét.
-
- Chi phí tài chính tăng 17.280.575 đồng là do: Công ty hạch toán thiếu phần tính lãi vay.
- Chi phí khác giảm 454.004.523 đồng là do: Sau kiểm toán đã điều chỉnh bút toán tự bù trừ thu nhập từ bán xe và phần giá trị còn lại của TSCD.

- Lợi nhuận sau thuế TNDN sau kiểm toán là 305,522,528 đồng giảm số tiền 153,358,364 đồng so với số trước kiểm toán là 458,880,892 đồng do: Công ty hạch toán thiếu và sai bút toán bút toán như trên nên lợi nhuận giảm tương ứng.

Công ty xin báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Xin gửi tới Quý cơ quan lời chào trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TC-KT

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ
CÔNG NGHỆ TIỀN TRUNG
TỔNG GIÁM ĐỐC**

